CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thủy điện Nậm Mu

Ngày 31/03/2025	30,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.8%	**2.5%**	**-1.9%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	29,626 - 35,588
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	647
Số lượng CPLH (CP)	20,999,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,420
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	
EPS	1,859
P/E	16.6

DT thuần *Q1/25*
19.1 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼5.90| -23.5%
YoY: ▼21.4| -52.8%

LN thuần *Q1/25*
6.63 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.57| -28.0%
YoY: ▼10.1| -60.3%

LN sau thuế *Q1/25*
5.29 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.02| -27.6%
YoY: ▼8.11| -60.5%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
34.6%
YoY: +/-▼ 1.9%

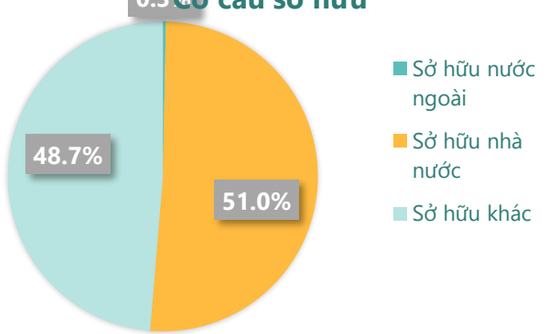
ROE (TTM) *Q1/25*
11.7%
YoY: +/-▼ 2.8%

DT thuần *2024*
149 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.0| -6.1%

LN thuần *2024*
59.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼8.70| -12.7%

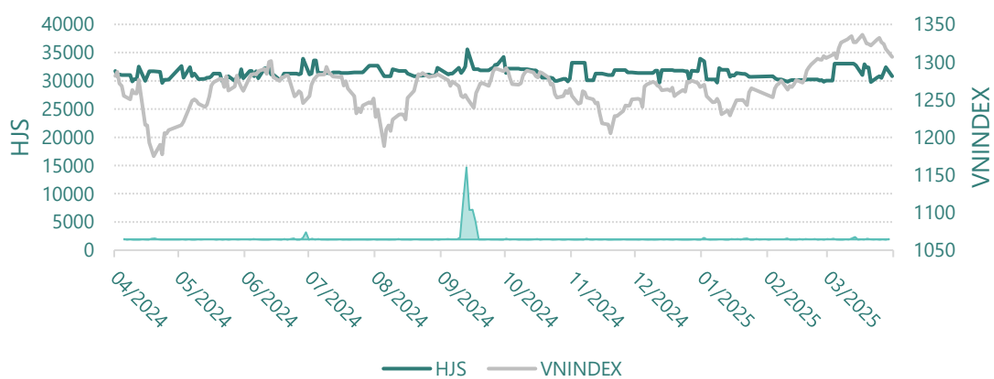
LN sau thuế *2024*
47.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.70| -12.5%

Cơ cấu sở hữu

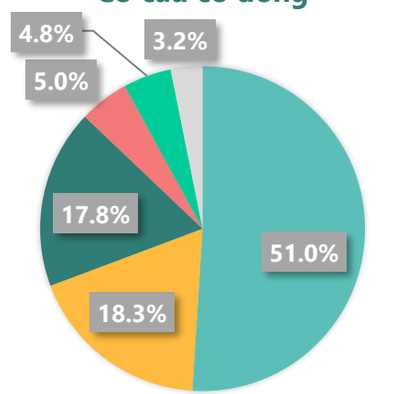


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

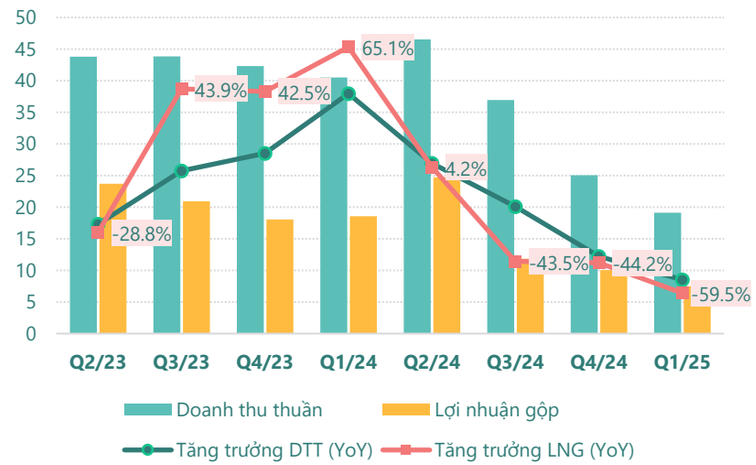


- CTCP Sông Đà 9
- CTCP Đầu tư ICAPITAL
- CTCP Dây điện và Phích cắm Trần Phú
- Trịnh Thị Thúy
- CTCP Chứng khoán VIX
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

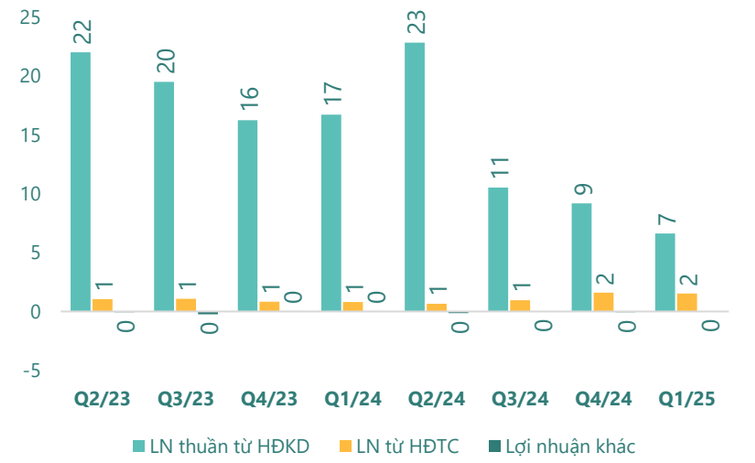
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



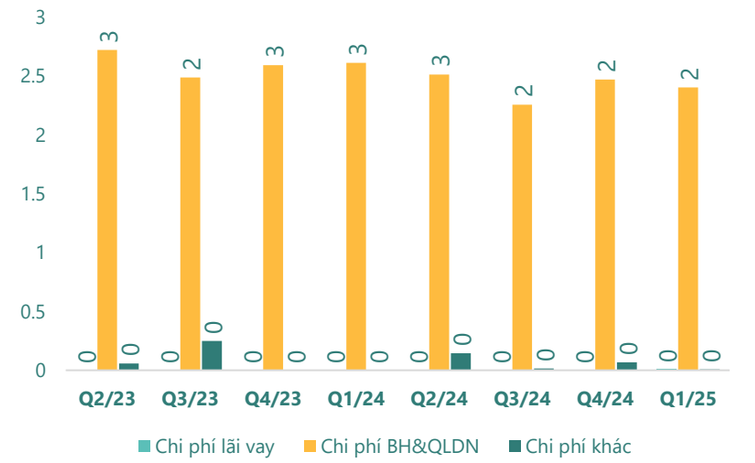
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



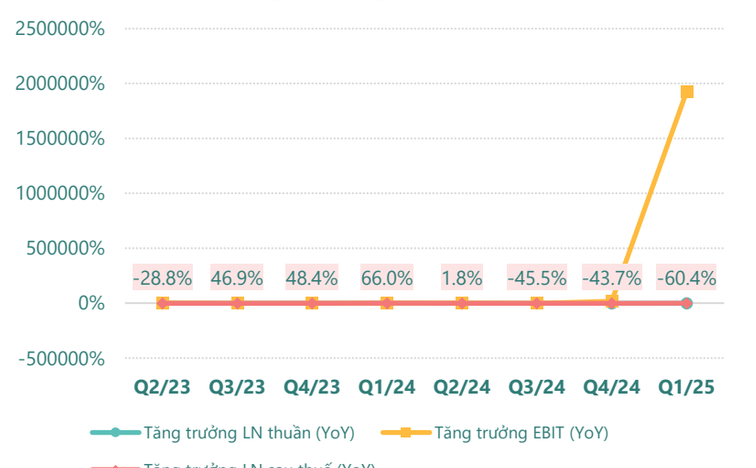
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



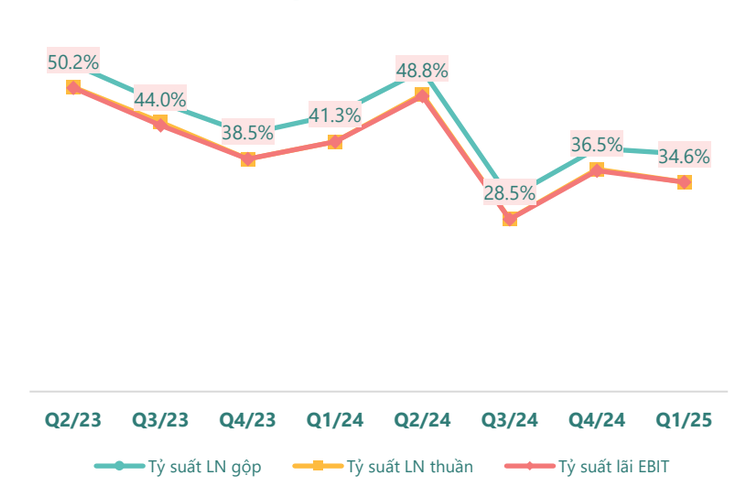
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



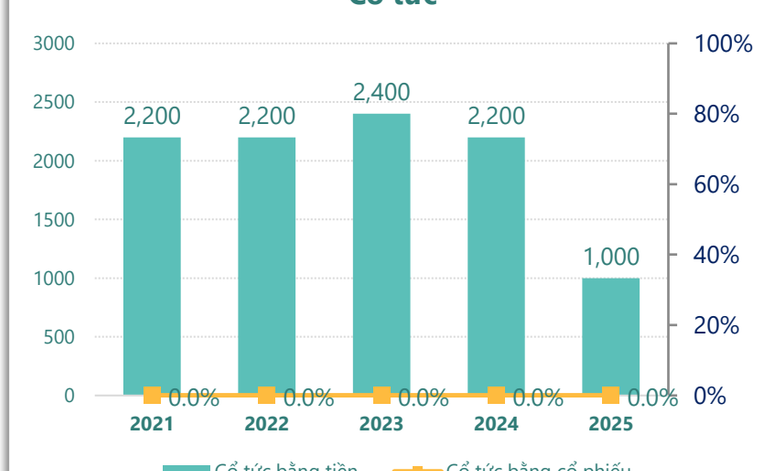
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

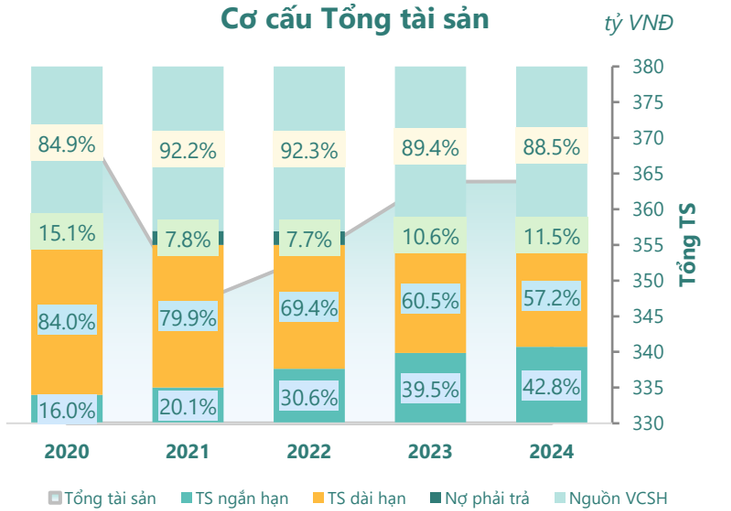
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

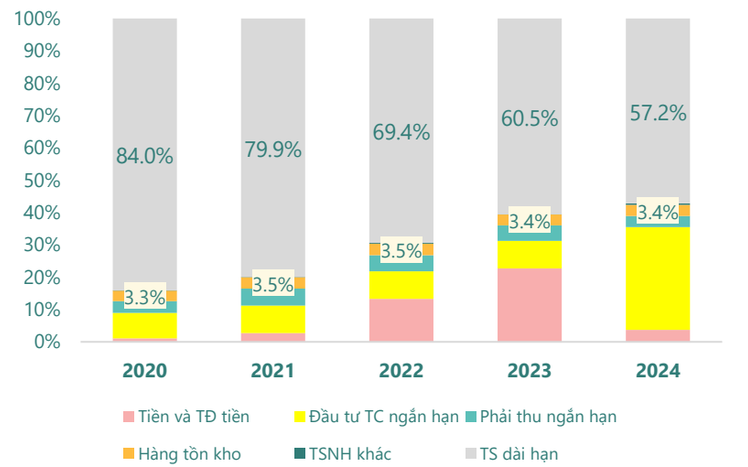
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



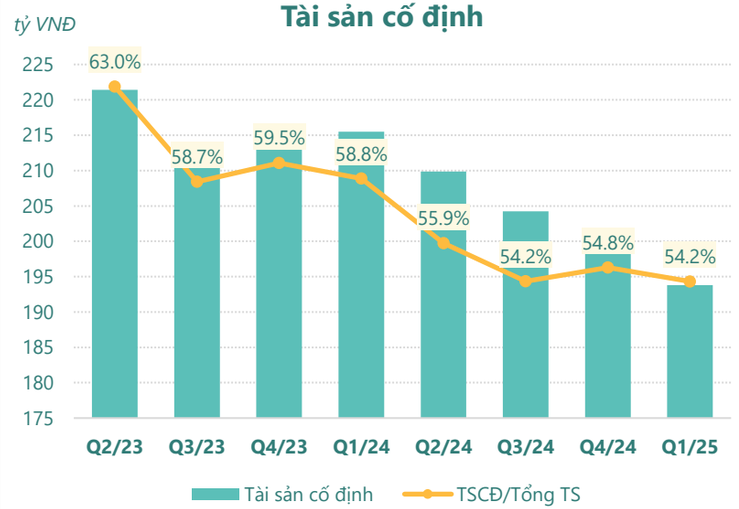
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



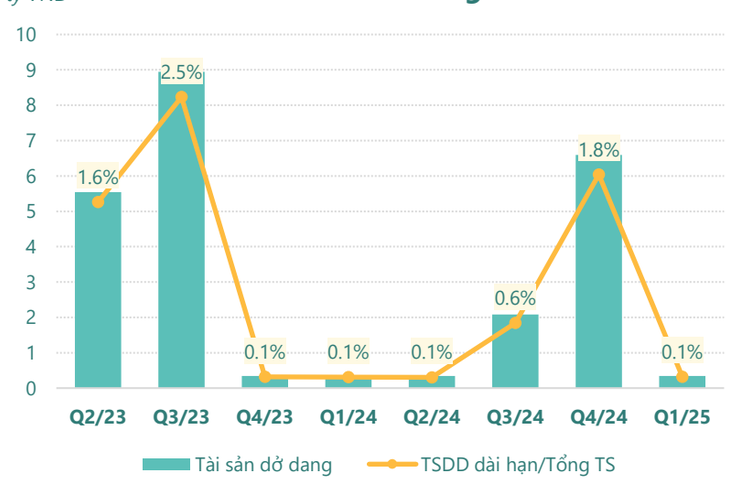
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



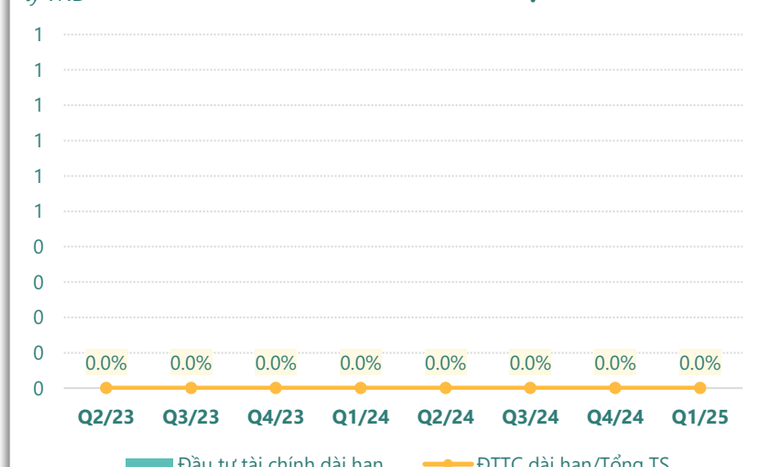
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



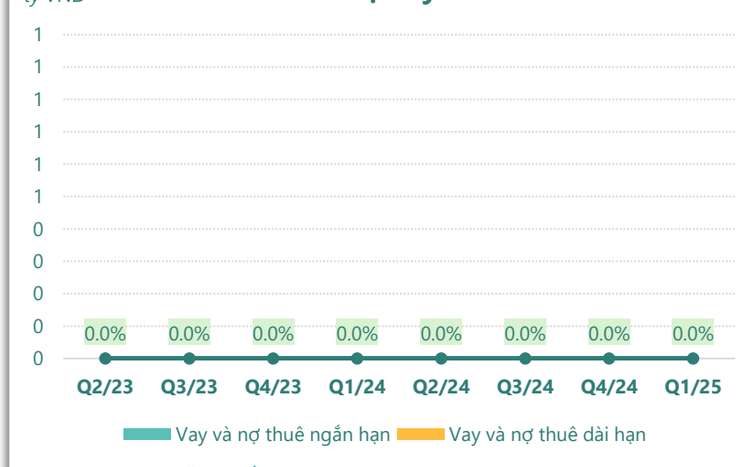
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

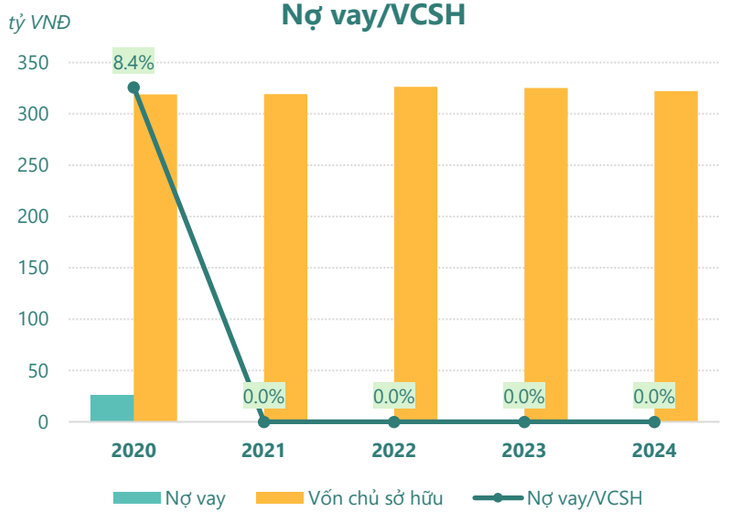
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

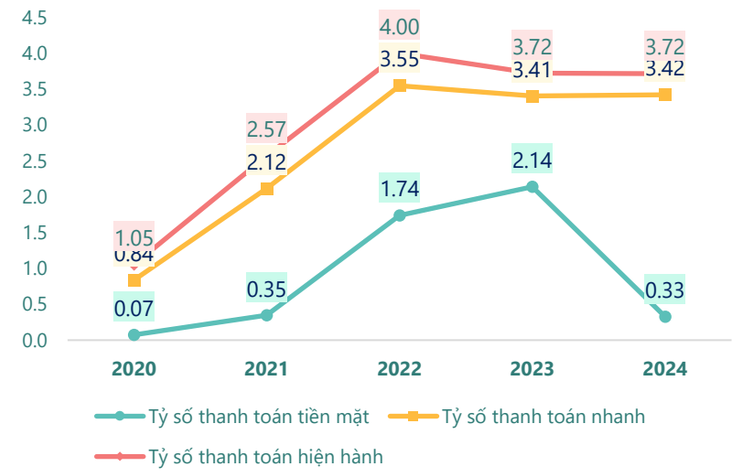
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



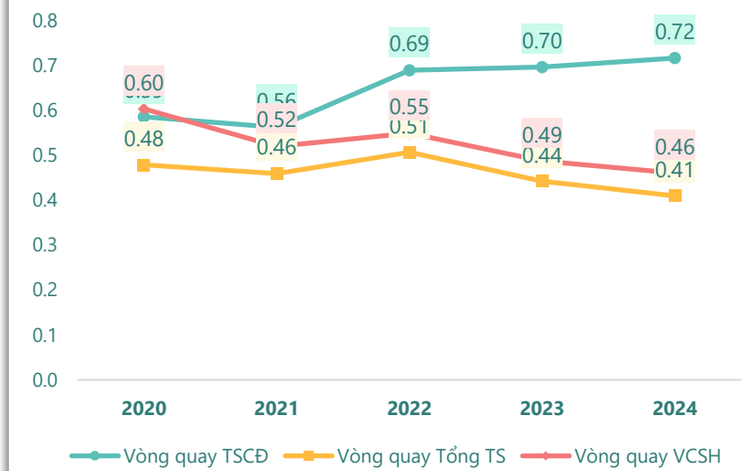
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



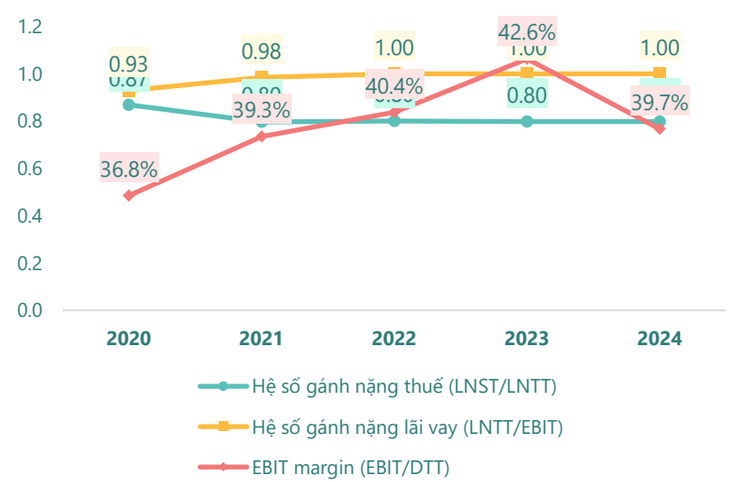
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



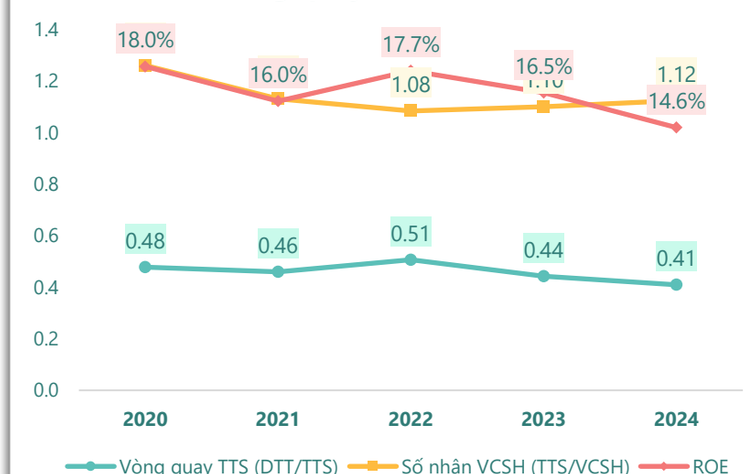
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



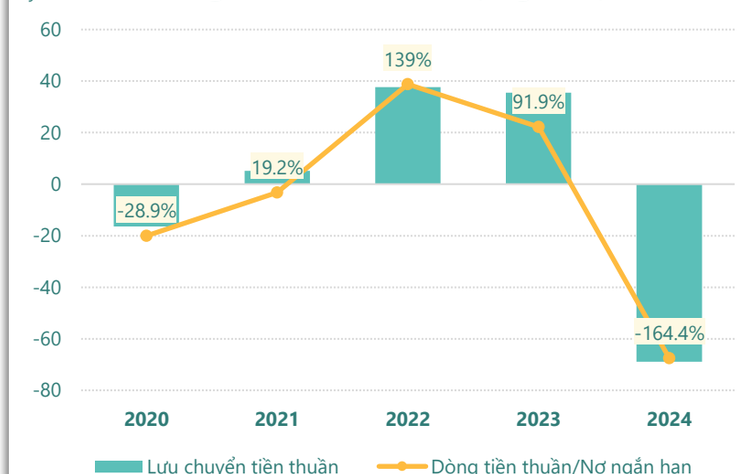
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**19.1**	**40.5**	**-52.8%**	**149**	**159**	**-6.1%**
Giá vốn hàng bán	11.6	22.0	-47.2%	83.8	84.7	-1.0%
Lợi nhuận gộp	7.51	18.6	-59.6%	65.2	73.9	-11.9%
Doanh thu HĐTC	1.53	0.83	83.7%	4.05	4.03	0.7%
Chi phí TC	0.01	0.03	-68.8%	0.03	0.09	-71.0%
Chi phí lãi vay	0.01	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.40**	**2.61**	**-7.9%**	**9.86**	**9.93**	**-0.7%**
LN thuần từ HĐKD	6.63	16.7	-60.3%	59.3	68.0	-12.7%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.00**		**-0.23**	**-0.33**	**31.1%**
LN trước thuế	6.62	16.7	-60.4%	59.1	67.6	-12.6%
Lợi nhuận sau thuế	**5.29**	**13.4**	**-60.5%**	**47.2**	**53.9**	**-12.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.27**	**13.4**	**-60.6%**	**47.1**	**53.7**	**-12.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.2	9.70	24.4	29.4	8.08	-0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.96	-3.34	1.01	-62.3	-29.7	1.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.6	0	-21.0	-12.6	-12.6	0
Tiền đầu kỳ	72.9	82.5	88.9	93.4	47.8	13.6
Lưu chuyển tiền thuần	**9.66**	**6.36**	**4.44**	**-45.5**	**-34.2**	**1.13**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	82.5	88.9	93.4	47.8	13.6	14.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**358**	**364**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	156	156	0.1%
Tiền và tương đương tiền	14.8	13.6	8.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	116	0.0%
Phải thu ngắn hạn	12.0	12.6	-5.0%
Hàng tồn kho	12.3	12.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.40	1.74	-19.9%
Tài sản dài hạn	**202**	**208**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	194	199	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.34	6.59	-94.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.60**	**2.09**	**264%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.4	41.9	-27.5%
Nợ ngắn hạn	**30.4**	**41.9**	**-27.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.20	11.5	-37.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**327**	**322**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**327**	**322**	**1.6%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)